

Tổng hợp kiến thức: Môn học và Thời khóa biểu (School Subjects & Timetable)

Chào các em học sinh lớp 3! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một chủ đề rất quen thuộc và thú vị: các môn học ở trường và cách nói về thời khóa biểu của mình nhé.

I. Từ vựng về các môn học (Vocabulary about School Subjects)

Dưới đây là danh sách các môn học phổ biến mà các em thường gặp trong chương trình học.

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt (Meaning)
Maths	/mæθs/	Toán học
Vietnamese	/ˌvi:et.nəˈmi:z/	Tiếng Việt
English	/ˈɪŋ.glɪʃ/	Tiếng Anh
Science	/ˈsaɪ.əns/	Khoa học
Art	/ɑ:t/	Mỹ thuật
Music	/ˈmju:zɪk/	Âm nhạc
PE (Physical Education)	/ˌpi:ˈi:/	Giáo dục thể chất (Thể dục)
IT (Information Technology)	/ˌaɪˈti:/	Tin học

II. Các cấu trúc câu quan trọng (Key Structures)

Chúng ta sẽ học các mẫu câu để hỏi và trả lời về môn học cũng như thời gian học các môn đó.

1. Hỏi và trả lời về môn học yêu thích

Để hỏi ai đó thích môn học nào nhất, chúng ta sử dụng cấu trúc sau:

- **Câu hỏi: What's your favourite subject?** (Môn học yêu thích của bạn là gì?)
- **Câu trả lời: It's + [tên môn học].** hoặc **I like + [tên môn học].** (Đó là môn... / Tôi thích môn...)

Ví dụ minh họa:

1. A: What's your favourite subject?

B: It's Music. I love singing.

2. A: What's your favourite subject, Lan?

B: I like Art because I like drawing pictures.

3. A: What's your favourite subject?

B: It's PE. I like playing football.

2. Hỏi và trả lời về thời khóa biểu

Để hỏi khi nào ai đó có một môn học cụ thể, chúng ta sử dụng cấu trúc này. Trước hết, hãy ôn lại các ngày trong tuần nhé:

- **Monday:** Thứ Hai
- **Tuesday:** Thứ Ba
- **Wednesday:** Thứ Tư
- **Thursday:** Thứ Năm
- **Friday:** Thứ Sáu

Bây giờ, hãy xem cấu trúc câu hỏi:

- **Câu hỏi: When do you have + [tên môn học]?** (Khi nào bạn có môn...?)
- **Câu trả lời: I have it on + [ngày trong tuần].** (Tôi có môn đó vào thứ...).

Ví dụ minh họa:

1. A: When do you have English?

B: I have it on Tuesday and Thursday.

2. A: When do you have PE?

B: I have it on Friday.

3. A: When do you have Maths?

B: I have it every day (mỗi ngày).

3. Hỏi xem hôm nay có những môn gì

Đây là mẫu câu để hỏi về các môn học trong một ngày cụ thể.

- **Câu hỏi: What subjects do you have today?** (Hôm nay bạn có những môn gì?)
- **Câu trả lời: I have + [môn 1], [môn 2], and [môn 3]...** (Tôi có môn..., ..., và...).

Ví dụ minh họa:

1. A: What subjects do you have today?

B: I have Vietnamese, Maths, and Art.

2. A: What subjects do you have on Wednesday?

B: I have English, Science, and Music.

III. Đoạn hội thoại mẫu (Sample Conversation)

Hãy cùng đọc đoạn hội thoại giữa bạn Mai và bạn Nam để hiểu rõ hơn cách sử dụng các cấu trúc trên nhé.

Mai: Hi Nam. How are you?

Nam: Hi Mai. I'm good, thank you. What's your favourite subject?

Mai: Oh, I like Music. I love singing songs. What about you?

Nam: My favourite subject is PE. I like playing badminton.

Mai: That's great! When do you have PE?

Nam: I have it on Friday. What subjects do you have today?

Mai: Today is Monday. I have Vietnamese, Maths, and English.

Nam: Me too! Let's go to class.

IV. Bài tập vận dụng (Practice)

Bài 1: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. your / subject / favourite / What's / ?
2. I / Art / like / .
3. do / have / When / you / Music / ?
4. on / I / it / have / Wednesday / .
5. today / subjects / you / have / What / do / ?

Bài 2: Trả lời các câu hỏi sau về bản thân em.

1. What's your favourite subject?
2. When do you have English?
3. What subjects do you have on Monday?

Đáp án tham khảo Bài 1:

1. *What's your favourite subject?*
2. *I like Art.*
3. *When do you have Music?*
4. *I have it on Wednesday.*
5. *What subjects do you have today?*